

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT,
VẬN HÀNH VÀ BẢO DƯỠNG
CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

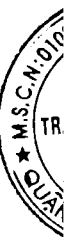
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiên Phong	Chủ tịch
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên
Ông Vũ Chi Viện	Thành viên
Ông Trần Ngọc Chương	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hoàng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Dương Hùng Văn	Giám đốc
Ông Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Điệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Trường	Phó Giám đốc
Ông Vũ Chi Viện	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Dương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: *125* /VNIA-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 3 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Limited và các hãng thành viên.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.393.036.897.366	1.967.131.653.972
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	242.672.301.341	500.419.938.067
1. Tiền	111		67.672.301.341	440.419.938.067
2. Các khoản tương đương tiền	112		175.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		156.400.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	156.400.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		887.416.261.729	1.311.209.531.851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	793.489.614.835	1.224.767.400.379
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.942.324.766	15.503.392.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	75.984.322.128	75.676.787.859
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(4.738.048.693)
IV. Hàng tồn kho	140	9	19.771.571.793	119.539.788.830
1. Hàng tồn kho	141		19.771.571.793	119.539.788.830
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.776.762.503	35.962.395.224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		571.097.470	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		86.205.665.033	35.962.395.224
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.581.787.744	270.367.271.376
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.095.000.000	5.677.937.500
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.095.000.000	5.677.937.500
II. Tài sản cố định	220		164.960.095.334	222.801.362.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	160.333.382.715	216.363.415.325
- Nguyên giá	222		813.865.514.391	813.443.454.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(653.532.131.676)	(597.080.039.266)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	4.626.712.619	6.437.947.355
- Nguyên giá	228		10.927.367.800	10.927.367.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.300.655.181)	(4.489.420.445)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.015.744.737	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.015.744.737	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		31.510.947.673	41.887.971.196
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	25.255.973.374	34.995.571.641
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.254.974.299	6.892.399.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.592.618.685.110	2.237.498.925.348

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẬP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016		31/12/2015	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		784.008.176.692		1.366.265.101.522	
I. Nợ ngắn hạn	310		771.689.239.680		1.319.905.501.522	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	492.905.482.853		883.930.430.264	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.199.701.580		18.670.181.058	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	15.161.724.022		35.849.041.577	
4. Phải trả người lao động	314		-		37.916.474.117	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	128.702.873.239		222.271.943.498	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		1.327.299.776	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	94.050.492.369		104.725.215.615	
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	6.658.678.147		6.658.678.147	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.010.287.470		8.556.237.470	
II. Nợ dài hạn	330		12.318.937.012		46.359.600.000	
1. Phải trả dài hạn khác	337		-		36.514.800.000	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	12.318.937.012		9.844.800.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		808.610.508.418		871.233.823.826	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	808.610.508.418		871.233.823.826	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000		400.000.000.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		308.742.964.235		77.835.964.235	
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		99.867.544.183		393.397.859.591	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ/năm trước	421a		310.180.329.101		354.885.570.173	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ/năm này	421b		13.376.684.592		38.512.289.418	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.592.618.685.110		2.237.498.925.348	

Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng

Đương Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		613.777.476.546	1.998.101.725.458
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10	22	613.777.476.546	1.998.101.725.458
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	23	582.810.069.490	1.919.478.781.957
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.967.407.056	78.622.943.501
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	17.007.359.491	18.799.153.656
6. Chi phí tài chính	22	26	10.742.289.778	11.393.849.918
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		636.217.269	3.165.369.248
7. Chi phí bán hàng	25	27	4.727.076.107	7.733.162.928
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	15.448.336.478	29.610.782.780
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		17.057.064.184	48.684.301.531
10. Thu nhập khác	31		548.339.851	1.229.946.210
11. Chi phí khác	32		100.000.000	104.030.198
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	448.339.851	1.125.916.012
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.505.404.035	49.810.217.543
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	3.491.294.187	7.748.822.209
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	13	637.425.256	3.549.105.916
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.376.684.592	38.512.289.418
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	<u>213</u>	<u>763</u>

Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc
Kê toán trưởng



Đương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thới Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.505.404.035	49.810.217.543
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	58.270.350.498	59.591.325.984
Hoàn nhập dự phòng	03	(2.263.911.681)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.636.891.777	2.692.293.117
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.554.352.778)	(7.857.137.272)
Chi phí lãi vay	06	636.217.269	3.165.369.248
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	71.230.599.120	107.402.068.620
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	383.284.838.106	(31.837.396.819)
Giảm hàng tồn kho	10	99.768.217.037	21.649.318.395
Giảm các khoản phải trả	11	(633.686.449.381)	(84.001.801.401)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	9.168.500.797	(40.942.057.223)
Tiền lãi vay đã trả	14	(636.217.269)	(3.165.369.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.276.797.527)	(37.422.263.186)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.545.950.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(104.693.259.117)	(68.317.500.862)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(350.804.737)	(594.495.164)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(156.400.000.000)	-
3. Tiền thu lãi tiền gửi	27	3.493.501.112	8.352.415.051
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(153.257.303.625)	7.757.919.887
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(80.000.000)	(177.122.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.000.000)	(177.122.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(258.030.562.742)	(237.681.830.975)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	500.419.938.067	1.069.594.044.340
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	282.926.016	6.935.929.961
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	242.672.301.341	838.848.143.326

Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu

Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Văn
Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC**

65A Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu
Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500818790 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp. Cổ đông chính và là công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PTSC”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 572 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 572 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ sau:

- (i) Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối chạy thử các công trình dầu khí;
- (ii) Dịch vụ di dời thu gom mỏ sau khi kết thúc các chu kỳ khai thác ngoài biển;
- (iii) Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình dầu khí;
- (iv) Dịch vụ cung ứng nhân lực cho các công tác lắp đặt và đấu nối chạy thử, hỗ trợ vận hành và bảo dưỡng;
- (v) Dịch vụ kho ngoại quan phục vụ công tác vận hành, bảo dưỡng lắp đặt và đấu nối chạy thử; Dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị;
- (vi) Dịch vụ đo lường, điều khiển cho các công trình dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng, mua bán phụ tùng;
- (vii) Kinh doanh, lắp đặt, bảo trì sửa chữa trang thiết bị phòng cháy, hệ thống báo cháy, cứu hỏa phục vụ công nghiệp dầu khí, các ngành công nghiệp khác và dân dụng;
- (viii) Quản lý vận hành, khai thác và kinh doanh các dịch vụ cung cấp Sả lan nhà ở và các phương tiện nổi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán ngắn hạn, chi phí phải trả ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, dự phòng phải trả ngắn hạn và phải trả dài hạn khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.



Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị văn phòng	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn sà lan trả trước và chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng từ hai đến ba năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng thực tế thực hiện so với tổng khối lượng công việc dự toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

35008
CÔNG
CỔ PH
VỤ LẮP Đ
BẢO DƯỠNG
DẦU KH
PTSC
U - T. F.

500-0
NHÂN
NG T
HIỆM H
OIT
T NA
P. HC

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	56.203.133	112.140.036
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.616.098.208	440.307.798.031
Các khoản tương đương tiền	175.000.000.000	60.000.000.000
	<u><u>242.672.301.341</u></u>	<u><u>500.419.938.067</u></u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất tương ứng từ 4,5% đến 4,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4,3%/năm) tại các ngân hàng thương mại trong nước.

Tại ngày lập báo cáo, Công ty có khoản tiền đảm bảo tại ngân hàng trong nước với số tiền 6.024.462.550 đồng và 4.666.045 Đô la Mỹ để thực hiện nghĩa vụ hợp đồng với đối tác.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện số tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,7%/năm tại các ngân hàng thương mại trong nước.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	544.869.529.711	294.399.667.096
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Thuyết minh số 33)		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	244.020.043.652	910.328.607.470
Các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.600.041.472	20.039.125.813
	<u><u>793.489.614.835</u></u>	<u><u>1.224.767.400.379</u></u>

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Ngắn hạn		
Thuế giá trị gia tăng chưa được khấu trừ	16.413.721.200	43.175.107.101
Lãi tiền gửi dự thu	2.175.518.333	114.666.667
Phải thu từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	50.971.050.000	25.136.431.996
Phải thu thuế nhà thầu nộp hộ	-	5.285.598.932
Tạm ứng	2.486.120.587	1.176.660.006
Ký quỹ ngắn hạn	3.342.937.500	-
Các khoản bảo hiểm nộp dư	-	158.067.890
Phải thu khác	594.974.508	630.255.267
	<u>75.984.322.128</u>	<u>75.676.787.859</u>
b) Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	2.095.000.000	5.677.937.500
	<u>2.095.000.000</u>	<u>5.677.937.500</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.605.580.964	2.012.378.688
Công cụ, dụng cụ	15.494.788.560	18.921.232.487
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	2.671.202.269	98.606.177.655
	<u>19.771.571.793</u>	<u>119.539.788.830</u>

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang bao gồm chi phí mua ngoài của các dự án dở dang bao gồm:

	30/6/2016	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án Khí Thấp áp PTSC-PVGas	-	64.164.153.447
Dự án Sapura	-	21.761.976.344
Dự án Đại Hùng	-	611.859.056
Dự án Badamayar	-	8.650.698.968
Các dự án khác	2.671.202.269	3.417.489.840
	<u>2.671.202.269</u>	<u>98.606.177.655</u>

10. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	49.559.832.756	96.277.901.378	651.931.711.732	15.674.008.725	813.443.454.591
Tăng trong kỳ	-	434.760.000	-	60.800.000	495.560.000
Giảm khác	-	(73.500.200)	-	-	(73.500.200)
Tại ngày 30/6/2016	<u>49.559.832.756</u>	<u>96.639.161.178</u>	<u>651.931.711.732</u>	<u>15.734.808.725</u>	<u>813.865.514.391</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	33.103.903.340	63.794.266.469	489.073.459.293	11.108.410.164	597.080.039.266
Khấu hao trong kỳ	2.422.124.570	6.434.053.863	45.986.823.890	1.616.113.439	56.459.115.762
Giảm khác	-	(7.023.352)	-	-	(7.023.352)
Tại ngày 30/6/2016	<u>35.526.027.910</u>	<u>70.221.296.980</u>	<u>535.060.283.183</u>	<u>12.724.523.603</u>	<u>653.532.131.676</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	<u><u>14.033.804.846</u></u>	<u><u>26.417.864.198</u></u>	<u><u>116.871.428.549</u></u>	<u><u>3.010.285.122</u></u>	<u><u>160.333.382.715</u></u>
Tại ngày 31/12/2015	<u><u>16.455.929.416</u></u>	<u><u>32.483.634.909</u></u>	<u><u>162.858.252.439</u></u>	<u><u>4.565.598.561</u></u>	<u><u>216.363.415.325</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 69.548.858.227 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 37.735.619.010 đồng).

11. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016 và ngày 30/6/2016	<u>10.927.367.800</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	4.489.420.445
Khấu hao trong kỳ	1.811.234.736
Tại ngày 30/6/2016	<u>6.300.655.181</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	<u><u>4.626.712.619</u></u>
Tại ngày 31/12/2015	<u><u>6.437.947.355</u></u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 689.746.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 689.746.800 đồng).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí sửa chữa lớn sà lan	25.120.591.152	33.494.121.535
Chi phí bảo hiểm	-	1.197.685.662
Chi phí khác	135.382.222	303.764.444
	<u><u>25.255.973.374</u></u>	<u><u>34.995.571.641</u></u>

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại do Công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong kỳ và năm trước như sau:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Doanh thu chưa thực hiện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	4.862.421.598	3.713.389.259	388.016.284	8.963.827.141
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(1.561.725.969)	(3.447.929.304)	2.938.227.687	(2.071.427.586)
Tại ngày 31/12/2015	3.300.695.629	265.459.955	3.326.243.971	6.892.399.555
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	2.954.278.670	(265.459.955)	(3.326.243.971)	(637.425.256)
Tại ngày 30/6/2016	6.254.974.299	-	-	6.254.974.299

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Saipem Asia Sdn. Bhd.	137.704.843.605	107.872.161.683
TL Offshore Sdn. Bhd.	209.580.734.265	263.724.256.796
Phải trả người bán khác	129.203.032.677	342.898.730.320
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	15.125.175.283	141.889.343.363
Các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.291.697.023	27.545.938.102
	492.905.482.853	883.930.430.264

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.371.945.828	24.157.449.168
Thuế thu nhập cá nhân	1.867.697.757	1.929.344.053
Thuế nhà thầu	11.922.080.437	9.762.248.356
	15.161.724.022	35.849.041.577

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2015 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	178.627.835	178.627.835	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	62.402.015	62.402.015	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.157.449.168	3.491.294.187	26.276.797.527	1.371.945.828
Thuế thu nhập cá nhân	1.929.344.053	16.900.653.215	16.962.299.511	1.867.697.757
Thuế, phí phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Thuế nhà thầu	9.762.248.356	31.974.655.058	29.814.822.977	11.922.080.437
	35.849.041.577	52.610.632.310	73.297.949.865	15.161.724.022

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Trích trước chi phí quản lý trên doanh thu	1.696.488.914	160.009.867
Trích trước chi phí sử dụng nhãn hiệu	821.593.050	-
Trích trước chi phí dự án	120.201.653.576	218.835.362.752
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.176.961.100	-
Trích trước chi phí khác	806.176.599	3.276.570.879
	<u>128.702.873.239</u>	<u>222.271.943.498</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	26.735.695	20.754.335
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	2.325.629.060	3.585.210.746
Trích trước thuế nhà thầu	2.241.567.716	90.844.674
Phải trả Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.759.222.895	72.804.200.000
Cổ tức chưa chi	60.884.322.000	964.322.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.813.015.003	27.259.883.860
	<u>94.050.492.369</u>	<u>104.725.215.615</u>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả thể hiện ước tính của Ban Giám đốc về các khoản dự phòng bảo hành dự án mà Công ty thực hiện với thời hạn bảo hành từ 12 tháng đến 24 tháng kể từ ngày nghiệm thu và bàn giao với mức trích lập từ 1% - 5% tổng giá trị hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo, số dư khoản dự phòng phải trả như sau:

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Dự án Cải Tạo H4	2.564.557.472	2.564.557.472
Dự án HUC H5	4.094.120.675	4.094.120.675
b) Dài hạn		
Dự án Thái Bình Hàm Rồng	9.844.800.000	9.844.800.000
Dự án Sapura	2.474.137.012	-
	<u>18.977.615.159</u>	<u>16.503.478.147</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu <u>VND</u>	Quỹ đầu tư phát triển <u>VND</u>	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015				
Số dư tại 01/01/2015	400.000.000.000	37.835.964.235	533.919.939.683	971.755.903.918
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	38.512.289.418	38.512.289.418
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	40.000.000.000	(62.251.900.000)	(22.251.900.000)
Chi trả cổ tức	-	-	(200.000.000.000)	(200.000.000.000)
Số dư tại 30/6/2015	400.000.000.000	77.835.964.235	310.180.329.101	788.016.293.336
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016				
Số dư tại 01/01/2016	400.000.000.000	77.835.964.235	393.397.859.591	871.233.823.826
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	13.376.684.592	13.376.684.592
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	230.907.000.000	(246.907.000.000)	(16.000.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Số dư tại 30/6/2016	400.000.000.000	308.742.964.235	99.867.544.183	808.610.508.418

Tại ngày 19 tháng 4 năm 2016, theo Nghị Quyết số 02/NQ-HĐQT-LĐBD-ĐHCĐ của Đại hội Cổ đông thường niên, Hội đồng Quản trị Công ty đã công bố chia cổ tức của năm 2015 và trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2015 với số tiền lần lượt là 60.000.000.000 đồng và 246.907.000.000 đồng. Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty vẫn chưa thanh toán số cổ tức này cho cổ đông.

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh, tổng vốn góp của chủ sở hữu của Công ty là 400.000.000.000 đồng, tương đương với 40.000.000 cổ phần thường với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu đã được góp tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

STT	Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần			Vốn thực góp tại ngày	
		Số cổ phần	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	30/6/2016	31/12/2015
					<u>VND</u>	<u>VND</u>
1	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	33.980.700	85%	339.807.000.000	339.807.000.000	339.807.000.000
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	4.000.000	10%	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
3	Cổ đông khác	2.019.300	5%	20.193.000.000	20.193.000.000	20.193.000.000
		40.000.000	100%	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Ngoại tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	<u>1.660.011</u>	<u>13.035.312</u>

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý bởi vì Công ty hiện chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là cung cấp các dịch vụ quản lý, điều hành hoạt động xây dựng, lắp đặt, sửa chữa, vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí biển, cung ứng hàng hóa, nhân lực và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

22. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 <u>VND</u>
Dịch vụ cung ứng lao động	50.508.138.101	541.695.173
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	48.421.165.471	142.884.740.265
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	375.203.643.055	1.691.630.045.950
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	102.346.527.100	104.855.289.341
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	37.298.002.819	58.189.954.729
	<u>613.777.476.546</u>	<u>1.998.101.725.458</u>
 Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 33)		
- Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	220.120.445.306	1.014.786.503.399
- Các công ty thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	26.815.146.602	36.971.027.637
- Doanh thu với bên thứ ba	366.841.884.638	946.344.194.422
	<u>613.777.476.546</u>	<u>1.998.101.725.458</u>

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 <u>VND</u>	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 <u>VND</u>
Dịch vụ cung ứng lao động	41.682.312.791	440.585.901
Dịch vụ cơ khí sửa chữa, bảo dưỡng	46.995.720.706	132.041.162.628
Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt, đấu nối, tháo dỡ công trình biển	361.352.335.312	1.637.556.173.742
Dịch vụ lao động theo chính sách nhà thầu	96.855.727.166	94.535.464.063
Dịch vụ quản lý vận hành và bảo dưỡng	35.923.973.515	54.905.395.623
	<u>582.810.069.490</u>	<u>1.919.478.781.957</u>

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 VND
--	--

Chi phí nguyên vật liệu	23.044.171.982	154.432.453.667
Chi phí lương	128.652.242.289	120.983.654.664
Chi phí khấu hao tài sản cố định	58.270.350.498	59.591.325.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	394.547.906.876	1.593.152.062.934
Chi phí khác	1.142.012.699	3.446.270.012
	<u>605.656.684.344</u>	<u>1.931.605.767.261</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
---	---

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.554.352.778	7.857.137.272
Lãi chênh lệch tỷ giá	11.453.006.713	10.942.016.384
	<u>17.007.359.491</u>	<u>18.799.153.656</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
---	---

Chi phí lãi vay	636.217.269	3.165.369.248
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.106.072.509	7.891.181.442
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	337.299.228
	<u>10.742.289.778</u>	<u>11.393.849.918</u>

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
---	---

Chi phí nguyên vật liệu	2.120.000	95.075.400
Chi phí lương	2.767.052.186	2.854.103.538
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	8.735.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.936.587.421	4.769.195.176
Chi phí khác	21.316.500	6.053.600
	<u>4.727.076.107</u>	<u>7.733.162.928</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu	49.260.000	3.410.951.875
Chi phí lương	8.297.655.966	6.332.283.756
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.827.960.987	3.127.558.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.171.078.669	16.591.764.812
Chi phí khác	102.380.856	148.223.550
	15.448.336.478	29.610.782.780

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản, công cụ dụng cụ	-	1.226.628.000
Các khoản khác	548.339.851	3.318.210
Thu nhập khác	548.339.851	1.229.946.210
Chi phí khác	100.000.000	104.030.198
Lợi nhuận khác	448.339.851	1.125.916.012

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.371.945.829	7.748.822.209
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thêm cho năm trước	1.541.978.807	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi bổ sung sau quyết toán năm 2015	577.369.551	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.491.294.187	7.748.822.209

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thêm cho năm trước được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	17.505.404.035	49.810.217.543
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận trước thuế năm hiện hành	10.496.409.457	49.810.217.543
Lợi nhuận trước thuế tăng thêm trong năm trước	7.008.994.578	
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thay đổi các khoản phải trả	(3.888.025.739)	(16.400.145.581)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	251.345.427	1.811.847.170
Thu nhập tính thuế	13.868.723.722	35.221.919.132
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế cho năm hiện hành	6.859.729.144	35.221.919.132
Thu nhập tính thuế bổ sung năm trước	7.008.994.578	-
Thuế suất thông thường năm hiện hành	20%	22%
Thuế suất thông thường năm trước	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.913.924.636	7.748.822.209
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.371.945.829	7.748.822.209
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thêm cho năm trước	1.541.978.807	-

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.376.684.592	38.512.289.418
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	4.848.000.000	8.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.528.684.592	30.512.289.418
Số bình quân của cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	213	763

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.672.301.341	500.419.938.067
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	156.400.000.000	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	793.489.614.835	1.220.029.351.686
Phải thu ngắn hạn khác	57.084.480.341	25.881.353.930
Phải thu dài hạn khác	2.095.000.000	5.677.937.500
	1.251.741.396.517	1.752.008.581.183
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	492.905.482.853	883.930.430.264
Chi phí phải trả ngắn hạn	128.702.873.239	222.271.943.498
Phải trả ngắn hạn khác	8.759.222.895	72.804.200.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	6.658.678.147	6.658.678.147
Phải trả dài hạn khác	-	36.514.800.000
	637.026.257.134	1.222.180.051.909

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	30/6/2016	31/12/2015	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	295.290.775.710	789.034.450.842	361.547.332.987	536.500.605.031

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
<i>Đô la Mỹ (USD)</i>	<u>(3.312.827.864)</u>	<u>12.517.842.445</u>

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết bởi Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ của Công ty. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ hoạt động là số dư tiền vay trong suốt kỳ hoạt động đó, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 100 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 sẽ giảm/tăng 0 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 1.407.065.976 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều nhà các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ hoạt động ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
30/6/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.672.301.341	-	242.672.301.341
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	156.400.000.000	-	156.400.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	793.489.614.835	-	793.489.614.835
Phải thu ngắn hạn khác	57.084.480.341	-	57.084.480.341
Phải thu dài hạn khác	-	2.095.000.000	2.095.000.000
	1.249.646.396.517	2.095.000.000	1.251.741.396.517
30/6/2016			
Phải trả người bán ngắn hạn	492.905.482.853	-	492.905.482.853
Chi phí phải trả ngắn hạn	128.702.873.239	-	128.702.873.239
Phải trả ngắn hạn khác	8.759.222.895	-	8.759.222.895
Dự phòng phải trả ngắn hạn	6.658.678.147	-	6.658.678.147
	637.026.257.134	-	637.026.257.134
Chênh lệch thanh khoản thuần	612.620.139.383	2.095.000.000	614.715.139.383
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	500.419.938.067	-	500.419.938.067
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.220.029.351.686	-	1.220.029.351.686
Phải thu ngắn hạn khác	25.881.353.930	-	25.881.353.930
Phải thu dài hạn khác	-	5.677.937.500	5.677.937.500
	1.746.330.643.683	5.677.937.500	1.752.008.581.183
31/12/2015			
Phải trả người bán ngắn hạn	883.930.430.264	-	883.930.430.264
Chi phí phải trả ngắn hạn	222.271.943.498	-	222.271.943.498
Phải trả ngắn hạn khác	72.804.200.000	-	72.804.200.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	6.658.678.147	-	6.658.678.147
Phải trả dài hạn khác	-	36.514.800.000	36.514.800.000
	1.185.665.251.909	36.514.800.000	1.222.180.051.909
Chênh lệch thanh khoản thuần	560.665.391.774	(30.836.862.500)	529.828.529.274

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC
Chi nhánh PTSC tại Hà Nội
Chi nhánh PTSC- Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC
Chi nhánh PTSC - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng
Các công ty thuộc Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam

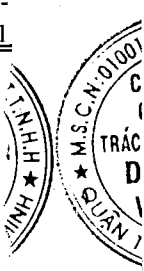
Mối quan hệ

Công ty mẹ
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
Thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Doanh thu		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	114.901.049.124	580.368.000.514
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	104.941.043.521	434.321.423.785
Chi Nhánh PTSC- Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	278.352.661	97.079.100
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	18.011.117.917	1.437.326.116
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	8.603.240.016	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	35.430.300.461

187
IG T
HAI
AT. V
S CÓN
HI BIÉ
SC
BA R



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ LẮP ĐẶT, VẬN HÀNH
VÀ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH DẦU KHÍ BIỂN PTSC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN


	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Mua hàng		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh PTSC tại Hà Nội	81.253.506	454.211.320
Chi nhánh PTSC - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	6.981.818	62.801.782
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	304.457.758	914.919.335
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	3.036.713.615	72.292.152.990
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	8.157.154.713
Chi nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	-	6.133.629.834
Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	4.061.887.116	9.645.829.787
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	2.087.597.684	1.688.509.730
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	-	7.845.286.840
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	1.867.331.891	-
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	-	31.781.470.416
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xi nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu Khí	-	2.320.802.880
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	269.592.063	3.386.212.436
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	311.786.607	4.359.723.459
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	450.000	8.914.928.041
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	511.255.000	12.968.680.454
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	52.101.579.005
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	169.903.500.000
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong kỳ như sau:		
	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Tổng thu nhập	2.663.585.000	4.091.367.000
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày lập báo cáo như sau:		
	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải thu		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	4.658.729.893	14.201.679.476
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	92.877.493.387	336.563.162.128
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	146.483.820.372	559.547.100.866
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	16.665.000
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	3.825.176.519	1.817.536.836
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	655.521.729	607.780.974
Chi nhánh Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí - Công ty Dịch vụ Hàng hải Dầu khí	-	1.390.750.900
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	15.522.913.117

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Các khoản phải trả		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Chi nhánh PTSC - Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí PTSC Đà Nẵng	8.650.000	14.700.000
Chi nhánh PTSC tại Hà Nội	91.245.106	77.207.477
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	221.344.102	1.694.888.265
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	149.423.670	14.390.882.062
Chi nhánh PTSC - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	3.633.784.555	18.122.818.375
Chi nhánh PTSC - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	5.472.596.104	62.861.404.524
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.548.131.746	30.952.785.060
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	-	13.774.657.600
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	123.755.794	9.822.364.139
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	224.286.000	654.685.000
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	106.260.000	15.644.775.240
Trả trước cho người bán		
Các thành viên thuộc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam		
Công ty TNHH Cơ khí Hàng hải PTSC	9.680.290.712	9.680.290.712
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	4.678.763.094	4.678.763.094
Các thành viên thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí	-	-
Người mua trả tiền trước		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	17.199.701.580	18.670.181.058
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	25.136.431.996
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	8.759.222.895	72.804.200.000
Phải trả dài hạn khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	36.514.800.000

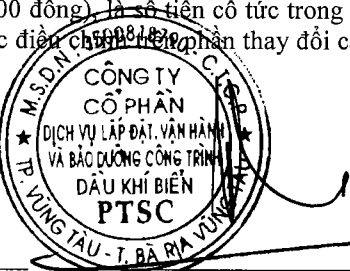
34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 1.160.500.000 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 1.524.642.400 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 60.884.322.000 đồng (cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 23.289.609.500 đồng), là số tiền cổ tức trong kỳ chưa được trả cho cổ đông. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Văn Sâm
Người lập biểu


Nguyễn Minh Ngọc
Kế toán trưởng


Dương Hùng Văn
Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2016

